

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2022

- | | |
|--|----------------------|
| * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số: B 01 - DN/HN |
| * Kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số: B 02 - DN/HN |
| * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số: B 03 - DN/HN |
| * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | Mẫu số: B 09 - DN/HN |

(Ban hành theo TT số 202/2014-BTC 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 503 761 154 936	1 607 756 181 917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	173 548 929 988	202 784 591 515
1. Tiền	111		142 548 929 988	192 784 591 515
2. Các khoản tương đương tiền	112		31 000 000 000	10 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	259 120 000 000	228 620 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		259 120 000 000	228 620 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		715 290 911 207	912 990 601 451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	655 838 702 639	880 324 414 922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27 056 048 076	18 432 912 951
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	75 408 623 000	57 177 203 888
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 43 012 462 508	- 42 943 930 310
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	347 503 333 599	256 946 359 992
1. Hàng tồn kho	141		415 387 569 807	324 976 846 464
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 67 884 236 208	- 68 030 486 472
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8 297 980 142	6 414 628 959
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 524 276 958	947 313 360
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4 720 353 158	5 467 315 599
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		53 350 026	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196 464 850 561	202 990 288 943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 931 924 759	2 929 129 759
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 931 924 759	2 929 129 759
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		159 257 435 607	165 259 926 262
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	138 253 573 411	144 001 837 006
- Nguyên giá	222		395 740 582 063	397 304 411 345
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 257 487 008 652	- 253 302 574 339
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21 003 862 196	21 258 089 256
- Nguyên giá	228		30 414 868 672	30 414 868 672
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 9 411 006 476	- 9 156 779 416
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34 275 490 195	34 801 232 922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	6 408 447 885	6 853 970 657
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	27 867 042 310	27 947 262 265
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 700 226 005 497	1 810 746 470 860

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		872 718 015 670	1 009 265 275 280
I. Nợ ngắn hạn	310		839 973 794 440	976 481 251 603
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	216 273 097 769	239 425 736 234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		103 604 349 359	110 724 990 085
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	9 526 189 773	14 109 860 222

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		8 890 828 746	13 425 965 039
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	83 365 797 617	83 585 730 201
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	151 520 667	186 486 975
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	22 668 934 477	4 762 811 444
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	395 139 861 159	507 981 689 320
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		353 214 873	2 277 982 083
II. Nợ dài hạn	330		32 744 221 230	32 784 023 677
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		146 545 456	209 818 183
7. Phải trả dài hạn khác	337		63 800 000	39 375 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2 553 931 176	2 553 931 176
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		29 979 944 598	29 980 899 318
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		827 507 989 827	801 481 195 580
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	825 157 491 227	801 479 771 980
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40 317 981 618	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			- 18 544 782 020
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 672 747 436
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153 708 537 299	153 708 537 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29 862 564 359	33 014 895 454
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33 014 895 454	25 444 543 759
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		- 3 152 331 095	7 570 351 695
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		98 595 660 515	111 663 128 811
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2 350 498 600	1 423 600

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		2 350 498 600	1 423 600
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 700 226 005 497	1 810 746 470 860

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám Đốc



Phan Công Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	478 306 922 872	302 261 031 110	478 306 922 872	302 261 031 110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	68 441 240	- 44 534 382	68 441 240	- 44 534 382
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		478 238 481 632	302 305 565 492	478 238 481 632	302 305 565 492
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	435 360 159 339	272 740 100 683	435 360 159 339	272 740 100 683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42 878 322 293	29 565 464 809	42 878 322 293	29 565 464 809
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5 113 012 209	3 599 337 347	5 113 012 209	3 599 337 347
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4 970 776 929	122 503 087	4 970 776 929	122 503 087
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2 581 988 053</i>	<i>37 921 472</i>	<i>2 581 988 053</i>	<i>37 921 472</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	7 497 752 600	5 212 448 108	7 497 752 600	5 212 448 108
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	33 631 826 133	24 079 900 242	33 631 826 133	24 079 900 242
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		1 890 978 840	3 749 950 719	1 890 978 840	3 749 950 719
12. Thu nhập khác	31	VII.6	448 342 230	57 432 529	448 342 230	57 432 529
13. Chi phí khác	32	VII.7	599 692	259 060 387	599 692	259 060 387
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		447 742 538	- 201 627 858	447 742 538	- 201 627 858
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2 338 721 378	3 548 322 861	2 338 721 378	3 548 322 861
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2 236 824 105	1 444 182 232	2 236 824 105	1 444 182 232
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	6 993 262	108 802 994	6 993 262	108 802 994
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		94 904 011	1 995 337 635	94 904 011	1 995 337 635
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		- 3 152 331 095	47 603 664	- 3 152 331 095	47 603 664
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3 247 235 106	1 947 733 971	3 247 235 106	1 947 733 971
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		- 104	1	- 104	1
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Tạ Đình Khang

Trần Văn Trinh

Phan Công Thành

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2022

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	2 338 721 378	3 548 322 861
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6 092 490 655	6 245 396 567
	- Các khoản dự phòng	03	- 77 718 066	- 145 614 507
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1 436 454 770	- 623 866 241
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 3 928 649 107	- 2 704 526 267
	- Chi phí lãi vay	06	2 581 988 053	37 921 472
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8 443 287 683	6 357 633 885
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	195 745 011 863	159 773 503 796
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 90 410 723 343	- 74 710 290 608
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 21 705 895 484	- 29 829 590 553
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 2 131 440 826	- 1 328 348 651
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 2 581 988 053	- 37 921 472
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 3 386 462 758	- 5 020 477 293
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4 302 252 731	4 505 543 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 12 000 729 296	- 22 111 127 428
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	76 273 312 517	37 598 924 676
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 93 000 000
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5 210 000	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 204 480 000 000	- 250 000 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	167 000 000 000	250 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4 876 061 026	11 508 004 138
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 32 598 728 974	11 415 004 138
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	39 885 000 000	
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	- 60 580 752	- 1 282 500
2	Tiền thu từ đi vay	33	136 888 184 959	82 137 972 880
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 249 630 981 820	- 84 061 622 543
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 1 075 400	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 72 919 453 013	- 1 924 932 163
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 29 244 869 470	47 088 996 651
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	202 784 591 515	437 675 706 217
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9 207 943	- 1 359 317
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	173 548 929 988	484 763 343 551

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2022

Tông Giám đốc



Phan Công Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/03/2022

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 02

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông phường Thăng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi phường Thắng Nhi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/4 phường 9 - thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-Tech

Địa chỉ : tầng 16 toà nhà IDMC số 15 Phạm Hùng phường Mỹ Đình 2 quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
 - 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
 - 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 - 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 - 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 996 941 106	780 084 202
- Tiền gửi ngân hàng	140 551 988 882	192 004 507 313
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	31 000 000 000	10 000 000 000
Cộng	173 548 929 988	202 784 591 515

2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		259 120 000 000		228 620 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		259 120 000 000		228 620 000 000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	203 738 300 006		203 738 300 006	203 738 300 006		203 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)	90 000 000 000		90 000 000 000	90 000 000 000		90 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-Tech	30 000 000 000		30 000 000 000	30 000 000 000		30 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	655 838 702 639	880 324 414 922
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	320 701 576 266	536 157 997 247

Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2 974 843 521	65 467 400 087
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn		
Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất (OPEC cũ có bảo lãnh của ngân hàng)	317,726,732,745	470,690,597,160
- Các khoản phải thu khách hàng khác	335 137 126 373	344 166 417 675
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	49 007 906 635	177 097 923 363
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2		217 853 898
BQL dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	451 038 046	451 038 046
CN phân phối sản phẩm lọc hoá dầu Nghi Sơn - PVN	301 725 301	
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	552 593 635	376 600 000
CT CP Bọc ống Dầu khí VN		
CT CP điện lực dầu khí - Nhơn Trạch 2		
Ban quản lý điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch		
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông		
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ		
CN Công ty CP Phân Bón dầu khí Cà mau- Ban QLDA Chuyên Ngành		
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau		
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (VNPOLY)	1 395 178 022	1 395 178 022
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	1 809 225 600	24 969 856 560
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	10 662 828 000	
CUU LONG Joint operating Company	6 510 999 792	11 569 461 440
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	6 786 343 521	65 467 400 087
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1 119 097 661	1 352 956 000
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500	47 261 500
Công ty điều hành chung Thăng Long		
Công ty Hoàng Long	3 082 486 880	3 180 420 162
Công ty Hoàn Vũ	1 116 418 820	1 441 000 000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông Hậu 1	550 000 000	550 000 000
CN Tập Đoàn Dầu khí VN- Công ty Điều Hành Đường Ống Tây Nam		
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty khí Cà Mau		
Chi nhánh khí Hải Phòng - TCT Khí Việt Nam	402 907 559	
Chi nhánh kinh doanh LNG - TCT Khí Việt Nam		
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	1 062 265 027	50 836 035 624
Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	82 858 842	120 198 433
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh		663 100 160
- Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling Và Baker Hughes	211 828 716	1 596 713 718
- Công ty TNHH MTV DVKT&Công Trình Ngầm PTSC		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 209 044 462
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	3 916 725 331	3 916 725 331
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		—
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	—	—

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				

- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác	75 408 623 000		57 177 203 888
Cộng	75 408 623 000		57 177 203 888

b/ Dài hạn

- Phải thu khác	2 931 924 759	2 929 129 759
Cộng	2 931 924 759	2 929 129 759

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	43 093 380 503	80 917 995		43 112 650 503	168 720 193	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	3 916 725 331			3 916 725 331		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 239 488 314			5 239 488 314		
Các đối tượng khác	9 464 436 160	80 917 995		9 483 706 160	168 720 193	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	43 093 380 503	80 917 995		43 112 650 503	168 720 193	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	70,215,246,375		26 394 048 033	
- Nguyên liệu, vật liệu	4,308,230,320		3 581 094 775	
- Công cụ, dụng cụ	1,969,983,136		1 993 383 148	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23,981,495,133		14 538 583 147	
- Thành phẩm	2,581,878,617		2 435 246 195	

- Hàng hóa	225,583,326,816	- 67 884 236 208	194 330 015 648	- 68 030 486 472
- Hàng gửi đi bán	86,747,409,410		81 704 475 518	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Giảm trích lập do bán hàng				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	415 387 569 807	- 67 884 236 208	324 976 846 464	- 68 030 486 472

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB				
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	130 193 788 079	209 090 592 043	34 253 878 163	5 690 196 941	18 075 956 119	397 304 411 345
Mua trong kỳ				90 000 000		90 000 000
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán		422 115 800		1 231 713 482		1 653 829 282
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	130 193 788 079	208 668 476 243	34 253 878 163	4 548 483 459	18 075 956 119	395 740 582 063
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	75 631 431 775	139 622 236 362	31 578 055 374	4 194 122 612	2 276 728 216	253 302 574 339
Khấu hao trong kỳ	1 250 628 453	3 517 499 049	490 252 437	33 123 999	546 759 657	5 838 263 595
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán		422 115 800		1 231 713 482		1 653 829 282
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	76 882 060 228	142 717 619 611	32 068 307 811	2 995 533 129	2 823 487 873	257 487 008 652
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	54 562 356 304	69 468 355 681	2 675 822 789	1 496 074 329	15 799 227 903	144 001 837 006
- Tại ngày cuối kỳ	53 311 727 851	65 950 856 632	2 185 570 352	1 552 950 330	15 252 468 246	138 253 573 411

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 107,627 tỷ VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------------------	--------------------	----------------------	--------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			2 824 122 062		30 414 868 672
- Mua trong năm						
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			2 824 122 062		30 414 868 672
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6 875 769 993			2 281 009 423		9 156 779 416
- Khấu hao trong năm	183 209 649			71 017 411		254 227 060
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	7 058 979 642			2 352 026 834		9 411 006 476
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	20 714 976 617			543 112 639		21 258 089 256
- Tại ngày cuối kỳ	20 531 766 968			472 095 228		21 003 862 196

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,892 tỷ VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	3 524 276 958	947 313 360
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	3 524 276 958	947 313 360
b/ Dài hạn	6 408 447 885	6 853 970 657
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	6 408 447 885	6 853 970 657
Cộng	9 932 724 843	7 801 284 017

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	395 139 861 159	395 139 861 159	137 918 187 409	250 760 015 570	507 981 689 320	507 981 689 320
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	395 139 861 159	395 139 861 159	137 918 187 409	250 760 015 570	507 981 689 320	507 981 689 320

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

15. Phải trả người bán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	216 273 097 769	239 425 736 234
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	101 603 698 820	74 339 291 661
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	24 088 781 152	25 453 339 903

Oilfield International Equipment & Supplies.Pte

37 678 531 704

- Phải trả cho các đối tượng khác

90 580 617 797

101 954 572 966

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

126 546 380 991

76 756 776 389

Trường cao đẳng Dầu khí

64,070,600

64,070,600

Trung tâm công nghệ xử lý môi trường

150 816 996

150 816 996

Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)

101 603 698 820

74 339 291 661

Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn

CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK

Công ty cảng dịch vụ dầu khí

52 971 160

CN TCT CP DVĐK Việt Nam - Cty Dịch vụ dầu khí Đà Nẵng

91 960 000

Công ty CP Chứng khoán dầu khí

Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP

Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí

24 088 781 152

Công ty TNHH lọc hoá dầu Nghi Sơn

Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí

526 344 000

Viện dầu khí việt nam

87 960 580

Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước

1 958 892 647

Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí

10 812 745

10 812 745

Công ty TNHH Khách sạn dầu khí PTSC

Liên doanh Việt Nga Vietsopetro

101 856 678

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	3,461,600,078	2,674,714,559	3,490,614,011	2,645,700,626
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		11,466,717,689	11,466,717,689	-
Thuế xuất nhập khẩu		286,744,252	286,744,252	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7,112,737,307	2,236,824,105	3,664,671,476	5,684,889,936
Thuế Thu nhập cá nhân	3,100,149,799	4,481,938,060	6,782,725,999	799,361,860
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất		10,514,863	10,514,863	-
Tiền thuê đất		167,384,777	8,519,430	158,865,347
Thuế nhà thầu	435,373,038	640,866,199	838,867,233	237,372,004
Thuế môi trường				-
Thuế môn bài		19,000,000	19,000,000	-
Thuế khác				-
Phí, lệ phí		180,000	180,000	-
Cộng	14,109,860,222	21,984,884,504	26,568,554,953	9,526,189,773
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước		53,350,026		53,350,026
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	-	53,350,026		53,350,026

	Cuối kỳ	Đầu năm
18/ Chi phí phải trả		
a/ Ngắn hạn	83 365 797 617	83 585 730 201
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- Các khoản trích trước khác	83 365 797 617	83 585 730 201
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	83 365 797 617	83 585 730 201
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2 071 098 262	2 069 640 303
- Kinh phí công đoàn	245 707 507	149 725 538
- Bảo hiểm xã hội	20 799 949	1 454 262
- Bảo hiểm y tế	1 094 945	1 094 945
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	1 393 798 609	1 394 874 009
- Các khoản phải trả phải nộp khác	18 936 435 205	1 146 022 387
Cộng	<u>22 668 934 477</u>	<u>4 762 811 444</u>
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	63 800 000	39 375 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	151 520 667	186 486 975
Cộng	151 520 667	186 486 975
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	146 545 456	209 818 183
Cộng	146 545 456	209 818 183
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	15 014 740 563	15 014 740 563
Dự phòng khác	14 965 204 035	14 966 158 755
Cộng	29 979 944 598	29 980 899 318
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27 867 042 310	27 947 262 265
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%
 2 553 931 176

20%
 2 553 931 176

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 536 548 520	2 672 747 436	153 708 537 299	54 204 522 762	711 014 503 977
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						7 570 351 695	7 570 351 695
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Mua cổ phiếu quỹ			- 8 233 500				- 8 233 500
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 8 000 000 000	- 8 000 000 000
Chia cổ tức						- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
- Giảm khác						615 020 997	615 020 997
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 544 782 020	2 672 747 436	153 708 537 299	33 014 895 454	689 816 643 169
Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay		21 352 736 618				- 3 152 331 095	18 200 405 523
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Mua cổ phiếu quỹ							
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi							
Chia cổ tức							
- Giảm khác			18 544 782 020				18 544 782 020
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	40 317 981 618		2 672 747 436	153 708 537 299	29 862 564 359	726 561 830 712

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chò dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cấp có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		2 500 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		2 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông		2 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	47 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	47 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	153 708 537 299	153 708 537 299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

25. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 672 747 436	2 672 747 436
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2 945 075 000	4 505 543 000
- Chi sự nghiệp	596 000 000	4 631 721 400
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2,350,498,600	1,423,600

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

a/ Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	27,692.14	390,514
JPY	25,974	26,337
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 474 590 773	8 474 590 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	3 202 956 149	3 202 956 149
Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu	2 889 365 019	2 889 365 019
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	544 708 695	544 708 695
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)	801 763 240	801 763 240

Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
<i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</i>		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>478 306 922 872</u>	<u>302 261 031 110</u>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	404 227 151 865	266 982 918 140
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	74 079 771 007	35 278 112 970
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</i>	54 105 710 668	58 289 914 153
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	26 259 165 182	7 949 051 440
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn		3 373 145 430
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1 244 880 000	4 739 164 000
Công ty cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2		
<i>Chi nhánh Khí Hải Phòng-Tổng Công ty Khí Việt Nam</i>	347 950 000	175 337 500
<i>Chi nhánh kinh doanh LNG-Tổng Công ty khí Việt Nam</i>		2 316 800 000
<i>Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CT vận chuyển khí Đông Nam Bộ</i>		
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	507 727 272	
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau		
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	9 819 710 642	24 403 776 800
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	2 077 521 510	1 811 825 730
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh		3 351 922 200
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Cà Mau		
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Nhơn Trạch		
BQL Điện lực dầu khí Long Phú 1		
Chi nhánh TCT phân bón và hoá chất dầu khí - NM Đạm Phú Mỹ		
CT CP Bọc ống dầu khí Việt Nam		
Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình 2		
TCT cổ phần Bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		
Công ty TNHH liên doanh kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		
Công ty điều hành chung Thăng Long		
Công ty Hoàng Long	2 802 260 800	994 879 404
Công ty Hoàn Vũ	1 599 940 600	
Công liên liên doanh điều hành Dầu khí Cửu Long	8 819 253 360	7 126 989 299
Công ty CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	335 457 210	
Chi nhánh TCT cổ phần khoan và dịch vụ khoan dầu khí - XN Dịch vụ đầu tư khoan dầu khí		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		1 083 509 623
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông hậu 1		963 512 727
Công ty CP đầu tư dầu khí Sao Mai Bến Đình	17 548 364	
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn dầu khí Việt Nam	274 295 728	
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>68 441 240</u>	<u>- 44 534 382</u>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	88 683 487	
+ Giảm giá hàng bán	- 20 242 247	- 44 534 382
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>478 238 481 632</u>	<u>302 305 565 492</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	404 158 710 625	267 027 452 522

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	74 079 771 007	35 278 112 970
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	368 779 283 656	258 344 661 731
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	66 580 875 683	14 395 438 952
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>435 360 159 339</u>	<u>272 740 100 683</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3 928 649 107	2 670 540 176
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 183 413 892	928 797 171
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	949 210	
Cộng	<u>5 113 012 209</u>	<u>3 599 337 347</u>
5. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	2 581 988 053	37 921 472
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1 617 010 577	51 581 615
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	771 778 299	33 000 000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>4 970 776 929</u>	<u>122 503 087</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9 946 364	
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	438 395 866	57 432 529
Cộng	<u>448 342 230</u>	<u>57 432 529</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	599 692	259 060 387
Cộng	<u>599 692</u>	<u>259 060 387</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>33 631 826 133</u>	<u>24 079 900 242</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>7 497 752 600</u>	<u>5 212 448 108</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		

- Các khoản chi phí bán hàng khác

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay

38 288 461 452

13 282 334 496

6 092 490 655

13 822 167 581

3 528 514 317

75 013 968 501

Năm trước

48 445 274 781

10 661 921 429

6 245 396 567

25 618 213 567

4 326 445 190

95 297 251 534

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay

- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

Năm nay

2 236 824 105

2 236 824 105

Năm trước

1 444 182 232

1 444 182 232

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại

- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa :

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

6 993 262

Năm trước

108 802 994

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Ban Công Thành